



PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN

1. Nhận dạng

Mã định danh sản phẩm	CH879Series
Các hình thức nhận dạng khác	
Từ Đồng Nghĩa	HP FB210 Specialty Flexible Light Black Scitex Ink
Công dụng đề nghị	In phun
Các giới hạn đề nghị	Chưa được biết.

Thông tin về Nhà Sản Xuất/Nhập Khẩu/Cung Cấp/Phân Phối
Hewlett-Packard Vietnam Ltd.
Suite 1002, 29 Lê Duẩn, Saigon Tower, tầng 10,
District 1, Ho Chi Minh city, Ho Chi Minh (Sai Gon),
Việt Nam

Điện Thoại +84437245550

HP Inc. health effect line
(Toll-free within US) 1-800-457-4209
(Direct) 1-760-710-0048

HP Inc. Customer Care Line
(Toll-free within the US) 1-800-474-6836
(Direct) 1-208-323-2551

Email: hpcustomer.inquiries@hp.com

2. Nhận diện các hiểm họa

Hiểm Họa Vật Lý	Không được phân loại.	
Hiểm Họa Cho Sức Khỏe	Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng	Loại 2A
	Gây mẫn cảm, da	Loại 1
	Độc tích sinh sản (Khả năng sinh sản, thai nhi)	Loại 1B
	Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại	Loại 1 (gan, Hệ Hô Hấp)
Các hiểm họa cho môi trường	Nguy hiểm cho môi trường nước, hiểm họa lâu dài	Loại 2

Các thành phần của nhãn



Từ cảnh báo

Nguy hiểm

Công bố hiểm họa

Có thể gây phản ứng dị ứng da. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Có thể gây tổn hại cho khả năng sinh sản. Có thể gây tổn thương cho thai nhi. Gây tổn thương các cơ quan (gan, Hệ Hô Hấp) do phơi nhiễm kéo dài hoặc nhiều lần. Độc cho các sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Thông điệp đề phòng

Phòng Ngừa

Sử dụng găng tay bảo hộ/phương tiện bảo vệ mắt/mặt. Không hít bụi/khói/khí/sương/các hơi/bụi xịt. Không được thao tác nếu chưa đọc và hiểu tất cả mọi biện pháp đề phòng cho an toàn. Xin được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này. Rửa tay thật sạch sau khi xử lý. Tránh phát tán ra môi trường.

Ứng phó

NẾU VÀO MẮT: Rửa thật sạch bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng, nếu có và dễ tháo. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng da: Nhận tư vấn/chăm sóc y tế. **NẾU BỊ ĐÍNH VÀO DA:** Rửa bằng nhiều xà phòng và nước. Nếu bị kích ứng da hoặc nổi mụn: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc. Nếu bị phơi nhiễm hoặc lo lắng: Nhận tư vấn/chăm sóc y tế. Nhận chăm sóc/tư vấn y tế nếu cảm thấy không khỏe. Thu giữ chất tràn. Giặt quần áo nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.

Bảo Quản

Bảo quản khóa chặt.

Thải bỏ

Vứt bỏ vật chứa bên trong/thùng chứa tuân theo các quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại

Các đường phơi nhiễm tiềm ẩn đối với sản phẩm này bao gồm tiếp xúc với da và mắt, nuốt vào và hít vào.

Carbon đen được phân loại theo IARC là chất gây ung thư Nhóm 2B (chất có thể gây ung thư cho người). Carbon đen trong chế phẩm này, do dạng thức liên kết, không có nguy cơ gây ung thư này. Không có thành phần nào trong số các thành phần khác trong chế phẩm này được phân loại là chất gây ung thư theo ACGIH, EU, IARC, MAK, NTP hoặc OSHA.

Diphenyl (2,4,6-trimethylbenzoyl) phosphineoxide – Trong thử nghiệm ở động vật, nguy cơ giảm khả năng sinh sản chỉ được thấy sau khi nuốt vào chất này với liều dùng rất cao.

Thông tin thêm

Không có.

3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu**Các hỗn hợp**

Thành phần nguy hại Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS	%
Acrylic acid ester		Độc quyền	<50
Vinylcaprolactam		Độc quyền	<25
Acrylate ester 5		Độc quyền	<7.5
Difunctional acrylic monomer		Độc quyền	<5
Diphenyl (2,4,6-trimethylbenzoyl) phosphine		Độc quyền	<5
Propiophenone derivative		Độc quyền	<2.5

Các thành phần không nguy hiểm

Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS	%
Polyether acrylate		Độc quyền	<15
Than đen		1333-86-4	<1

Nhận xét cấu tạo

Carbon đen chỉ xuất hiện ở dạng liên kết trong trình bày này.

4. Các biện pháp sơ cứu**Hít phải**

Đưa ra nơi không khí trong lành. Nếu các triệu chứng không hết, hãy nhận chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với da

Rửa thật kỹ vùng bị ảnh hưởng bằng xà phòng và nước. Nếu kích ứng mắt không hết, hãy nhận chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt

Không dụi mắt. Ngay lập tức xả rửa bằng một lượng lớn nước ấm và sạch (áp suất thấp) trong thời gian ít nhất là 15 phút hoặc cho đến khi loại bỏ được các hạt. Nếu kích ứng mắt không hết, hãy nhận chăm sóc y tế.

Ăn phải

Nếu nuốt phải vật liệu, nhận chăm sóc hoặc tư vấn y tế ngay lập tức – Không gây nôn. Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện

Không có.

5. Các biện pháp cứu hỏa**Các chất chữa cháy phù hợp**

Bộ khô. Carbon dioxide (CO₂). Nước có thể không hiệu quả.

Chất chữa cháy không phù hợp

Nước có thể không hiệu quả. Không sử dụng dòng nước liên tục bởi vì nó có thể chia cắt và làm lan rộng đám cháy.

Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất

Chưa được biết.

Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Không có.

Các chỉ dẫn/trang thiết bị cứu hỏa

Tránh để chảy vào cống thoát nước mưa và mương, mà sẽ dẫn đến đường nước.

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ**Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp**

Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Không đứng chạm hoặc bước qua vật liệu bị tràn đổ.

Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

Không có.

Các biện pháp đề phòng cho môi trường Không để sản phẩm đi vào các đường thoát. Không xả vào nguồn nước mặt hay hệ thống cống vệ sinh. Xem mục 13 Lưu ý về thải bỏ.

7. Thao tác và bảo quản

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ Để cách xa nhiệt quá cao hoặc lạnh. Không bảo quản dưới ánh nắng trực tiếp. Không xử lý hoặc lưu trữ gần nguồn lửa mở, nhiệt hoặc nguồn gây cháy khác. Nên sử dụng thùng chứa bằng polyethylene đục và có khối lượng riêng cao (HDPE) để vận chuyển và bảo quản.

8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp

Việt Nam. Các Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp (OEL)

Thành phần	Loại	Giá trị
Than đen (CAS 1333-86-4)	STEL	7 mg/m ³
	TWA	3.5 mg/m ³

Các Ngưỡng Giới Hạn của Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH), Hoa Kỳ

Thành phần	Loại	Giá trị	Dạng
Than đen (CAS 1333-86-4)	TWA	3 mg/m ³	Phần có thể hít.

Các giá trị giới hạn sinh học Không có giới hạn tiếp xúc sinh học nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.

Các hướng dẫn đối với phơi nhiễm Vẫn chưa thiết lập giới hạn phơi nhiễm cho sản phẩm này.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp Có thể phải có hệ thống thông hơi khu vực bổ sung hoặc thoát khí tại chỗ để duy trì nồng độ không khí dưới các mức giới hạn phơi nhiễm khuyến cáo.

Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân

Biện pháp bảo vệ mắt/mặt Đeo kính an toàn; mặt nạ chống hóa chất (nếu có thể có bán tóe). Nên có điểm rửa mắt và các phòng tắm khẩn cấp.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay Găng tay khuyến nghị: Nitrile có độ dày tối thiểu 6 mil. Mang bao tay chống hóa chất thích hợp.

Khác Mặc quần áo chống hóa chất thích hợp.

Bảo vệ đường hô hấp Thực hiện thông khí đầy đủ. Trong trường hợp không có đủ hệ thống thông khí, đeo thiết bị thở thích hợp.

Các hiểm họa nhiệt Không có.

Các lưu ý vệ sinh chung Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp. Không để vật liệu này đi vào mắt, da hoặc quần áo của bạn. Không ăn, uống, hút thuốc khi sử dụng. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và ngay sau khi thao tác với sản phẩm. Giặt sạch quần áo nhiễm hóa chất rồi mới được dùng lại. Để xa đồ ăn thức uống.

9. Tính chất lý hóa

Ngoại Quan

Trạng thái vật lý Chất lỏng.

Dạng Chất lỏng.

Màu Đen.

Mùi Đặc điểm.

Ngưỡng phát hiện mùi Không có.

pH Không áp dụng.

Điểm chảy/điểm đông Chưa xác định được.

Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu Chưa xác định được.

Nhiệt Độ Bốc Cháy > 100.0 °C (> 212.0 °F) Cốc Kín EPA Phương pháp 1020

Tốc độ bay hơi Chưa xác định được.

Khả năng cháy (rắn, khí) Không có.

Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ

Giới hạn cháy - dưới (%) Không có.

Giới hạn cháy - trên (%) Không có.

Giới hạn nổ - dưới (%) Không có.

Giới hạn nổ - trên (%) Không có.

Áp suất hơi Chưa xác định được.

Tỷ khối hơi Không có.

(Các) độ tan	
Tính tan (nước)	Không có.
Hệ số phân tách (n-octanol/nước)	Không có.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có.
Nhiệt độ phân hủy	Không có.
Độ nhớt	Không có.
Thông tin khác	
Các tính chất oxy hóa	Không xác định
Hợp Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi	< 95 g/l Phương pháp 24/ASTM D5409-93

10. Độ bền và khả năng phản ứng

Khả năng phản ứng	Không có.
Độ bền hóa học	Ổn định trong các điều kiện bảo quản bình thường.
Khả năng gây phản ứng nguy hiểm	Sự polime hóa nguy hiểm có thể xảy ra với hàm lượng chất ức chế suy giảm.
Các điều kiện cần tránh	Phơi nhiễm với ánh nắng.
Các vật liệu tương kỵ	Không tương thích với các base mạnh và các chất ôxi hóa. các kim loại kiềm.
Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm	Khi phân hủy, sản phẩm này phát ra các oxyt thể khí của nitơ, cacbon monoxyt, cacbon dioxyt và/hoặc các hydrocacbon khối lượng phân tử thấp.

11. Thông tin về độc tính

Thông tin về các lộ trình tiếp xúc có khả năng xảy ra

Hít phải	Việc hít vào có thể gây kích ứng nhẹ cho hệ hô hấp.
Tiếp xúc với da	Có thể gây mẫn cảm do tiếp xúc với da.
Tiếp xúc với mắt	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Ăn phải	Việc nuốt vào bụng không phải là đường phơi nhiễm có thể.

Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính. Không có.

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Thành phần	Loài	Kết quả thử nghiệm
------------	------	--------------------

Than đen (CAS 1333-86-4)

Cấp tính

Qua Miệng

LD50

Chuột

> 10000 mg/kg

Ăn mòn/kích ứng da Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da

Gây mẫn cảm đường hô hấp Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Gây mẫn cảm da Có thể gây mẫn cảm do tiếp xúc với da.

Khả năng gây đột biến tế bào mầm Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Khả năng gây ung thư Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Các chất gây ung thư theo Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH)

Than đen (CAS 1333-86-4)

A3 Chất đã được xác nhận là gây ung thư ở động vật nhưng không rõ có gây ung thư ở người hay không.

Các Chuyên Khảo Của Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế (IARC). Đánh Giá Tổng Thể Khả Năng Gây Ung Thư

Than đen (CAS 1333-86-4)

2B Có thể gây ung thư cho người.

Độc tích sinh sản Có thể gây tổn hại cho khả năng sinh sản. Có thể gây tổn thương cho thai nhi.

Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại	Gây tổn thương các cơ quan (gan , Hệ Hô Hấp) do phơi nhiễm kéo dài hoặc nhiều lần.
Hiểm họa hít phải	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.
Thông tin khác	Không có dữ liệu độc tính đầy đủ cho công thức cụ thể này

12. Thông tin về sinh thái

Độc tố thủy sinh	Độc đối với thủy sinh vật, có thể gây các tác dụng có hại lâu dài cho môi trường nước. Sản phẩm này vẫn chưa được thử nghiệm đối với các tác động sinh thái.
Độc tính sinh thái	Không có dữ liệu độc sinh thái nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.
Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy	Không có.
Khả năng tích tụ sinh học	Không có.
Di chuyển trong đất	Không có.
Các tác dụng có hại khác	Không có.

13. Các cân nhắc khi thải bỏ

Các Hướng Dẫn Thải Bỏ	Không thải bỏ cùng với rác thải thông thường của văn phòng. Không để vật liệu này chảy vào đường ống thoát nước/nguồn nước. Thải bỏ vật liệu phế thải theo các quy định của Địa phương, Tiểu bang, Liên bang và Quy định về Môi trường của Tỉnh. Đảm bảo thực hiện thu gom và thải bỏ với một nhà thầu xử lý rác thải có giấy phép thích hợp.
Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng	Không có.
Bao bì bị ô nhiễm	Không có.

14. Thông tin về việc vận chuyển

Bộ Giao Thông Vận Tải (DOT)

Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

DOT Supplemental Information Phân loại DOT chỉ áp dụng cho việc vận chuyển bên trong Hoa Kỳ và Puerto Rico.

IATA

UN number	UN3082
UN proper shipping name	Environmentally Hazardous Substance, Liquid, N.O.S. (Acrylates, Propiophenone derivative)
Transport hazard class(es)	
Class	9
Subsidiary risk	-
Packing group	III
Environmental hazards	Yes
Special precautions for user	Not available.

IATA Supplemental Information Khi vận chuyển phần đóng gói bên trong ≤ 5l, Điều khoản Đặc biệt A197 có thể được áp dụng.

IMDG

UN number	UN3082
UN proper shipping name	Environmentally Hazardous Substance, Liquid, N.O.S. (Acrylates, Propiophenone derivative), MARINE POLLUTANT
Transport hazard class(es)	
Class	9
Subsidiary risk	-
Packing group	III
Transport hazard class(es)	
Marine pollutant	Yes
EmS	F-A, S-F
Special precautions for user	Not available.

IMDG Supplemental Information Khi vận chuyển bình chứa ≤ 5l, IMDG 2.10.2.7 có thể được áp dụng.

ADR

Mã UN (của Liên Hiệp Quốc)	UN3082
Tên riêng dùng trong vận chuyển của Liên Hợp Quốc (UN)	Chất gây nguy hiểm cho môi trường , Chất lỏng , N.O.S. (Acrylates, Propiophenone derivative)
(các) nhóm hiểm họa vận chuyển	
Nhóm	9
Nguy cơ phụ	-

Nhóm Hiểm Họa (ADR - Không có.
Hiệp Ước Châu Âu Về
Vận Chuyển Quốc Tế
Hàng Hóa Nguy Hiểm
Theo Đường Bộ)

Mã hạn chế qua đường
hầm Không có.

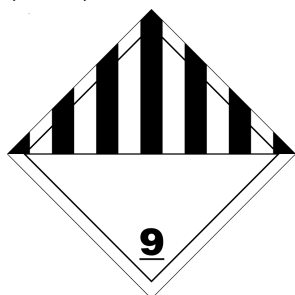
Nhóm Đóng Gói III

Các hiểm họa cho môi
trường Có

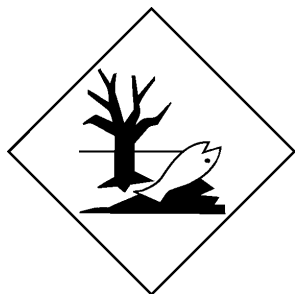
Các biện pháp đề phòng
đặc biệt cho người dùng Không có.

ADR Supplemental Information Khi vận chuyển bình chứa ≤ 5l, ADR 375 có thể được áp dụng.

ADR; IATA; IMDG



Chất Ô Nhiễm Biển



15. Thông tin về quy định

Các quy định quốc gia

Các Chất Tiêu Hủy Tầng Ozon (ODS) Thông Tư Liên Ngành số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT

Không được quy định.

Việt Nam. Các hóa chất phải khai báo (Nghị định số 108/2008/ND-CP, phụ lục 5, ngày 7/10/2008, sửa đổi qua Nghị Định số 26/2011/ND-CP, 8/4/2011)

Không được quy định.

Việt Nam. Hóa Chất Độc Cần Sử Dụng Phiếu Kiểm Soát Mua Bán (Nghị định số 26/2011/ND-CP, Phụ Lục 6, ngày 8/4/2011)

Không được quy định.

Việt Nam. CWC (Nghị định số 100/2005/ND-CP, Thực hiện Công Ước Về Vũ Khí Hóa Học, Phụ Lục 1, Bảng 1-3, ngày 3/8/2005)

Không được quy định.

Việt Nam. Các Chất Ma Túy & Tiền Chất (Nghị Định 67/2001/ND-CP, Danh Sách IV, sửa đổi qua Nghị Định số 17/2011/ND-CP, 22/2/2011)

Không được quy định.

Các quy định quốc tế

Tất cả các hóa chất trong sản phẩm HP này đã được thông báo hoặc miễn trừ thông báo theo các luật về thông báo hóa chất ở các quốc gia sau: Hoa Kỳ (TSCA), Liên minh Châu Âu (EINECS/ELINCS), Thụy Sĩ, Canada (DSL/NDSL), Australia, Nhật Bản, Philippines, Hàn Quốc, New Zealand và Trung Quốc.

Hiệp Ước Stockholm

Không áp dụng.

Hiệp Ước Rotterdam

Không áp dụng.

Nghị định thư Montreal

Không áp dụng.

Nghị định thư Kyoto

Không áp dụng.

16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi

Ngày Ban Hành	18-Tháng-Mười-2016
Ngày sửa đổi	09-Tháng-Hai-2018
Phiên bản số	02
Khước Từ Trách Nhiệm	Tài liệu Bảng Dữ liệu An toàn này được cung cấp miễn phí cho khách hàng của HP. Dữ liệu nằm trong phạm vi hiểu biết gần đây nhất của HP tại thời điểm viết tài liệu này và được coi là chính xác. Tài liệu này không được hiểu là đảm bảo các thuộc tính cụ thể của các sản phẩm như được mô tả hoặc tính thích hợp cho một ứng dụng cụ thể. Tài liệu này được viết theo các yêu cầu của phạm vi tài phán được chỉ định trong Mục 1 ở trên và có thể không đáp ứng các yêu cầu về quy định tại các quốc gia khác.
Thông tin về sửa đổi	Nhận diện các hiểm họa: Phòng Ngừa Nhận diện các hiểm họa: Ứng phó Thành phần cấu tạo / thông tin về các thành phần: Các Thành Phần Thông tin về độc tính: Khả năng gây ung thư Thông tin về độc tính: Tiếp xúc với mắt Thông tin về độc tính: Ăn phải Thông tin về độc tính: Hít phải Thông tin về độc tính: Tiếp xúc với da Thông tin về quy định: Các quy định quốc tế GHS: Phân Loại

Explanation of abbreviations

Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH)	American Conference of Governmental Industrial Hygienists
CAS	Chemical Abstracts Service
Đạo Luật Tổng Quát về Đồi Phó Bồi Thường và Trách Nhiệm Môi Trường (CERCLA)	Đạo luật về Đền bù và Trách nhiệm Phản ứng với Môi trường Toàn diện
CFR	Bộ luật các quy định của liên bang
COC	Cốc Hở Cleveland
Bộ Giao Thông Vận Tải (DOT)	Department of Transportation
EPCRA	Emergency Planning and Community Right-to-Know Act (aka SARA)
Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế (IARC)	International Agency for Research on Cancer
NIOSH	Viện An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp Quốc gia
Chương Trình Độc Chất Quốc Gia (NTP)	National Toxicology Program
Cơ Quan Quản Lý Sức Khỏe và An Toàn Nghề Nghiệp (OSHA)	Cơ quan Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp
PEL	Giới hạn phơi nhiễm cho phép.
RCRA	Resource Conservation and Recovery Act
REC	Recommended
REL	Recommended Exposure Limit
SARA	Superfund Amendments and Reauthorization Act of 1986
STEL	Short-Term Exposure Limit
Thủ tục xác định độc tính nước rác(TCLP)	Quy trình lọc tính chất độc tính
TLV	Giá trị giới hạn ngưỡng
Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc (TSCA)	Toxic Substances Control Act
Hợp Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi	Các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi